

Tên _____
Ngày _____

Bài 1

An (a-nờ-an)

1. **Bán** (verb) - *to sell*
2. **Bàn** (noun) - *table*
3. **Bàn ghế** (noun) - *furniture*
4. **Bàn tay** (noun) - *hand*
5. **Bản đồ** (noun) - *map*
6. **Bạn** (noun) - *friend*
7. **Đàn** (noun) - *a string instrument*
Đàn (verb) - *to play music*
8. **Đàn bà** (noun) - *women*
9. **Đàn ông** (noun) - *men*
10. **Con gián** (noun) - *a cockroach*
11. **Hai ngàn** - *two thousands*
12. **Tai nạn** (noun) - *accident*



Hoa Lan (orchid)

Vài chữ dùng hàng ngày

1. **Chơi** (verb) - *to play*
3. **Mua** (verb) - *to purchase, to buy*
4. **Mặc** (verb) - *to wear*
5. **Thích** (verb) - *to like*

I. How to use “Ai = who, whom, whose” in question.

1. **Who is = Ai . . . ?, Ai là . . . ?, . . . là ai?**

Ai là Mai? (who is Mai)

Dạ, Mai là em. (I am Mai.)

Ai nhỏ nhất trong nhà? (Who is the smallest in your family?)

Dạ, em nhỏ nhất trong nhà.

Ai bị té?

Dạ, em Nga bị té.

Bà đó là ai?
Dạ, bà đó là mẹ của con.

2. Who does . . . ? = Ai . . . ?

Ai thích đi sở thú?
Dạ, chúng em thích đi sở thú.

Ai làm gãy ghế?
Dạ, Anh Trí làm gãy ghế.

3. Whom . . . ? = . . . ai?

Anh Hai đi chơi với ai?
Dạ, anh Hai đi chơi với vài bạn thân.

Mẹ la ai đó? (Whom does mom yell at?)
Dạ, Mẹ la anh Trí vì anh phá quá!

4. Whose . . . ? = . . . của ai?

Cái xe này của ai? (Whose car is this?)
Dạ, cái xe này của em.

Cuốn sách này của ai?
Dạ, cuốn sách này của em.

II. Commonly - used address system

I - tôi, con, em, cháu, Mai (your own name)	We - chúng tôi, chúng con, chúng em Tôi và vân (name of person)
You - anh, chị, bạn, ông, bà, chú, cô, dì . . .	You - các ông, các bà, các chị, các cô . . .
He - ông đó, ông ấy, chú đó, chú ấy, nó (prefer to younger person)	They - họ, các ông đó, các ông ấy, Các cô ấy, chúng nó (prefers to group of young person)
She - bà đó, bà ấy, cô đó, cô ấy, nó (prefer to younger person)	
It - nó, cái đó, cái ấy	